

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH B**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2022

Về việc: "Ly hôn".

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ- TỈNH B**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- + Thẩm phán, chủ tọa phiên tòa: - Ông Huỳnh Tòa
- + Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Vũ Trung Thành  
- Bà Hoàng Thị Minh
- + Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Trương Văn Phương -Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B.
- + Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh B tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2021/TLST - HN&GD ngày 30 tháng 3 năm 2021 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2022/TB-TA ngày 14/02/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1994 (có mặt).

Trú tại: Ấp 4, xã Tiến Hưng, thành phố Đồng Xoài, tỉnh B.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Trú tại: Ấp 2, xã L, huyện Đ, tỉnh B.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 3 năm 2021, nguyên đơn là chị Trần Thị Ngọc A trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân*: Chị Trần Thị Ngọc A và anh Nguyễn Thanh T kết hôn với nhau một cách tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh B vào năm 2013. Trong thời gian chung sống thì thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng từ năm 2020 đến nay thì giữa vợ chồng sống không có hạnh phúc mà thường xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân của việc phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, anh T hay xúc phạm và đả đập

chị A, vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Chị A xác định tình cảm mà chị A dành cho anh T đã thực sự hết, nếu cứ kéo dài cuộc hôn nhân giữa hai người thì cũng không còn ý nghĩa gì. Vì vậy, chị A yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết cho chị A được ly hôn với anh T.

*Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:* Quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thanh Ph, sinh ngày 14/01/2013, khi ly hôn chị A yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung, về cấp dưỡng nuôi con chung hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Do hai bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị Trần Thị Ngọc A vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu. Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác.

- Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 6 năm 2021, bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:

*Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Thanh T và chị Trần Thị Ngọc A kết hôn với nhau một cách tự nguyện vào năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh B. Quá trình chung sống thì vợ chồng sống hạnh phúc bình thường và không có mâu thuẫn gì. Vào năm 2020 thì vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhỏ nhưng không ảnh hưởng tới hạnh phúc, anh T thừa nhận có lúc nóng nảy không kiềm chế được bản thân nên có đả vợ chỉ một lần, nay không biết lý do gì mà chị A làm đơn ly hôn nhưng do anh T còn thương yêu vợ nên không đồng ý ly hôn với chị A.

*Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung:* Anh T thống nhất vợ chồng có 01 con chung là Nguyễn Thanh Ph, sinh 14/01/2013, trường hợp phải ly hôn thì do con đã lớn trên 07 tuổi nếu cháu Ph có nguyện vọng ở với ai thì anh tôn trọng ý kiến của con.

*Về tài sản chung, nợ chung:* Vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Toà án xem xét, giải quyết.

Ngoài ra, anh T không có ý kiến yêu cầu nào khác.

\* *Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:*

- Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án:

+ Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về trình tự thủ tục nhận đơn và thụ lý giải quyết vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Quá trình xét xử Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Nguyên đơn, chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, do đó Hội đồng xét xử vắng mặt là đúng quy định.

- Về hướng giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị A và bị đơn anh T có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, nay chị A có đơn yêu cầu ly hôn, quá trình thu thập chứng nhận thấy vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên không thể hòa giải đoàn tụ được, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị A.

+ Về con chung: Quá trình chung sống chị A và anh T có 01 người con chung là Nguyễn Thanh Phong, sinh ngày 14/01/2013, quá trình thu thập chứng cứ cháu Phong trên 07 tuổi có nguyện vọng được ở với mẹ và chị A cũng có việc làm thu nhập ổn định trên 09 triệu đồng/tháng đảm bảo cuộc sống cho con chung. Do đó đề nghị cần giao cháu Phong cho chị A chăm sóc và nuôi dưỡng là phù hợp.

+ Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của đại diện Viện kiểm sát và các bên đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

*Về quan hệ pháp luật:* Chị Trần Thị Ngọc A yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T, đây là vụ án "Ly hôn" được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án:* Bị đơn là anh Nguyễn Thanh T cư trú tại: Ấp 2, xã L, huyện Đ, tỉnh B. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 3 Điều 36 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh B.

Quá trình làm việc, hòa giải anh T có mặt, tuy nhiên tại các phiên tòa xét xử anh T vắng mặt không có lý do, mặc Tòa án đã tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ nhưng anh T vẫn cố tình vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh T là đúng quy định.

*Về yêu cầu của đương sự:*

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc A và anh Nguyễn Thanh T kết hôn với nhau một cách tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh B vào năm 2013. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp, tuân thủ đầy đủ về điều kiện và thủ tục kết hôn được quy định tại các Điều 9, 11 và 12 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Quá trình chung sống thì giữa chị A và anh T chỉ hạnh phúc thời gian đầu và sau đó đến năm 2020 thì thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân của việc phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, anh T hay xúc phạm, đả đập chị A dẫn đến vợ chồng thường hay cãi vã, làm cho mâu thuẫn giữa vợ chồng ngày càng gay gắt đã ly thân từ năm 2021 cho đến nay không ai còn quan tâm chăm sóc đến ai cảm mạnh ai người đó sống. Quá trình làm việc Tòa án cũng hòa giải và tạo điều kiện thời gian để hai vợ chồng suy nghĩ để cùng nhau bỏ

qua mâu thuẫn nhằm xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc nhưng ở đây cả hai người không khắc phục, mâu thuẫn vẫn xảy ra, hiện nay chị A không còn tình cảm gì với anh T. Xét thấy, cuộc hôn nhân giữa chị A và anh T lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị A yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Quá trình chung sống giữa chị A và anh T có 01 người con chung là Nguyễn Thanh Phong, sinh ngày 14/01/2013. Quá trình thu thập chứng cứ cháu Phong có nguyện vọng được sống với mẹ, chị A cũng có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu Ph, hơn nữa chị A hiện có việc làm ổn định, thu nhập hàng tháng trên 09 triệu đồng đảm bảo nuôi con, do đó xét thấy cần giao cháu Nguyễn Thanh Phong cho chị Trần Thị Ngọc A nuôi dưỡng là phù hợp, cũng như tôn trọng ý kiến của cháu Phong.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Đương sự phải nộp theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 8, 9, 51, 56, 81, 82 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

#### **Tuyên xử:**

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Ngọc A được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

[2] Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh Ph, sinh ngày 14/01/2013 cho chị Trần Thị Ngọc A trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Anh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được quyền cản trở.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị Ngọc A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị A đã nộp theo

biên lai thu tiền số 0004696, quyền số 0094 ngày 30 tháng 03 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh B.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện Đ;
- CC THADS huyện Đ;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Huỳnh Tòa**